

Số: 05/2026/QĐST-HNGĐ

Hải Phòng, ngày 06 tháng 09 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên họp: Ông Lê Xuân Hiền.

Thư ký phiên họp: Ông Bùi Hoàng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 09 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng, mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 415/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 08 năm 2026 về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thụ lý số 415a/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 08 năm 2026; theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 132/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 08 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Hội Liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng - Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị T - Chủ tịch (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vắng mặt tại phiên họp).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng - Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Trọng T1 - Chủ tịch (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vắng mặt tại phiên họp).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Trần Văn T2, sinh ngày 03/10/1967; số CCCD 030067008642 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/10/1973; số CCCD 033173010854; đều có địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vắng mặt tại phiên họp).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người yêu cầu Hội Liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng - Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị T - Chức vụ: Chủ tịch trình bày:

Thông qua công tác Hội phụ nữ mà bà Nguyễn Thị L là hội viên, Hội liên hiệp phụ nữ xã Nguyễn Lương B thấy rằng giữa giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND xã N, thành phố Hải Phòng) cấp cho bà Nguyễn Thị L và chồng là ông Trần Văn T2 thể hiện bà L

sinh năm 1972 không phù hợp với ngày tháng năm sinh của bà L thể hiện tại các giấy tờ khác có liên quan đến nhân thân của bà L. Tại giấy chứng nhận kết hôn thể hiện bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 nhưng theo các giấy tờ tùy thân của bà Nguyễn Thị L thể hiện bà L sinh ngày 26/10/1973. Cụ thể, tại văn bản số 2434/QLHC ngày 18/06/2026 của Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an thành phố H xác nhận việc cấp Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/căn cước cho công dân xác định bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng minh nhân dân lần đầu ngày 24/05/1989 trước thời điểm bà L đăng ký kết hôn với ông T2 thể hiện bà L sinh ngày 26/10/1973. Bản thân ông T2 và bà L cũng thừa nhận, do bà L khi kết hôn với ông T2 chưa đủ tuổi nhưng do mong muốn được kết hôn nên ông T2 và bà L đã tự khai với cán bộ đăng ký kết hôn nội dung bà L sinh năm 1972 để đủ tuổi kết hôn. Ông T2 và bà L cũng xác định tại thời điểm đó, thủ tục, quy trình đăng ký kết hôn không chặt chẽ và trình độ hiểu biết về pháp luật còn hạn chế, do đó cán bộ đăng ký kết hôn đã ghi thông tin năm sinh của bà L vào sổ theo dõi và giấy chứng nhận kết hôn theo nội dung ông T2 và bà L tự trình bày.

Hội Liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng xác định: Theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 là Luật có hiệu lực thi hành tại thời ông T2 và bà L kết hôn thì bà L vi phạm về độ tuổi, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào điểm d Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội Liên hiệp phụ nữ xã N yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L.

Tại văn bản trình bày ý kiến, người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch UBND xã N trình bày:

UBND xã N, thành phố Hải Phòng là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương trước đây. Ông Trần Văn T2, sinh ngày 03/10/1967; số CCCD 030067008642 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/10/1973; số CCCD 033173010854 là công dân cư trú tại thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào các tài liệu hiện đang lưu trữ tại xã thể hiện ông T2 và bà L kết hôn và được UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/01/1990. Tài liệu theo dõi kết hôn thể hiện ông Trần Văn T2 sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị L sinh năm 1972.

Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung văn bản số 2434/QLHC ngày 18/06/2026 của Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội-Công an thành phố H về việc xác nhận việc cấp Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/căn cước cho công dân xác định bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng minh nhân dân lần đầu ngày 24/05/1989 trước thời điểm bà L đăng ký kết hôn với ông T2 thể hiện bà L sinh ngày 26/10/1973.

Do vậy, khi kết hôn với ông T2 thì bà L mới 16 năm 02 tháng 17 ngày tuổi nên vi phạm về tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Lý do ông T2 và bà L được cấp giấy chứng nhận kết hôn có thể do thời điểm đó việc quản lý đăng ký kết hôn chưa được chặt chẽ như bây giờ, cán bộ hộ tịch có thể chỉ nghe thông tin do người đăng ký cung cấp để thực hiện nên mới có sự thiếu sót trên.

Nội dung Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng có đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L là đúng quy định. Tuy nhiên, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật mà bà L đã có đủ các điều kiện kết hôn đồng thời ông T2 và bà L có yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì đề nghị Tòa án chấp nhận để công nhận quan hệ hôn nhân cho ông T2 và bà L kể từ thời điểm bà L đủ tuổi kết hôn theo quy định.

Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: Ông, bà được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Hưng (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 12/01/1990. Tại giấy chứng nhận kết hôn ghi năm sinh người vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 nhưng bà L sinh ngày 26 tháng 10 năm 1973. Nguyên nhân có sự sai lệch nêu trên là do tại thời điểm đăng ký kết hôn thì bà L chưa đủ tuổi kết hôn nên đã tự khai với cán bộ đăng ký sinh năm 1972 để được đăng ký kết hôn. Bà L không xuất trình giấy tờ tùy thân nên cán bộ đăng ký kết hôn đã ghi thông tin theo lời trình bày của bà L. Ngoài vi phạm về độ tuổi kết hôn của bà L thì ông, bà không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác. Sau thời điểm kết hôn đến nay, ông, bà chung sống hạnh phúc, có con chung, có tài sản chung nhưng sự sai lệch về năm sinh giữa giấy đăng ký kết hôn với các loại giấy tờ khác cũng như việc đăng ký kết hôn khi bà L chưa đủ tuổi kết hôn đã gây nhiều khó khăn khi ông, bà thực hiện các thủ tục hành chính tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của ông, bà cũng như gia đình. Vì vậy, ông bà cùng thống nhất đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để công nhận quan hệ hôn nhân của ông, bà là Trần Văn T2, sinh ngày 03/10/1967 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/10/1973 kể từ thời điểm bà Nguyễn Thị L đủ tuổi kết hôn.

Tại phiên họp: Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, Thư ký phiên họp, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết việc hôn nhân và gia đình. Đề nghị áp dụng Điều 8, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch; Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng về việc hủy kết hôn trái pháp luật mà chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L để công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn T2, sinh ngày 03/10/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/10/1973 kể từ ngày 26/10/1991. UBND xã N, thành phố Hải Phòng có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của ông T2, bà L. Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng không phải

chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình. Ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng nhận định:

[1] Về thủ tục giải quyết vắng mặt người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Người yêu cầu Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Nguyễn Lương B, thành phố Hải Phòng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập họp lệ. Tuy nhiên, toàn bộ những người này đều có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng mở phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về căn cứ không chấp nhận yêu cầu về việc hủy kết hôn trái pháp luật của người yêu cầu và căn cứ chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Căn cứ văn bản số 2434/QLHC ngày 18/06/2026 của Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an thành phố H về việc xác nhận việc cấp Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/căn cước cho công dân xác định bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng minh nhân dân lần đầu ngày 24/05/1989 thể hiện bà L sinh ngày 26/10/1973. Như vậy, ngày tháng năm sinh của bà L thể hiện tại giấy chứng minh nhân dân được cấp lần đầu trước thời điểm ngày tháng năm mà bà L đăng ký kết hôn với ông T2, đồng thời ngày tháng năm sinh thể hiện tại giấy chứng minh nhân dân được cấp lần đầu của bà L phù hợp với các tài liệu khác thể hiện về nhân thân của bà L hiện đang tồn tại nên có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị L sinh ngày 26/10/1973.

Căn cứ tài liệu liên quan đến việc kết hôn do Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng cung cấp và ý kiến trình bày của đại diện UBND xã N, thành phố Hải Phòng, có đủ cơ sở xác định ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Hưng (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 12/01/1990.

Theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (*Luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ông T2 và bà L kết hôn*) quy định thì: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/10/1973 nên tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 12/01/1990 thì bà L mới 16 năm 02 tháng 17 ngày tuổi nên chưa đủ tuổi kết hôn. Để được đăng ký kết hôn, bà L đã tự khai năm sinh của mình là năm 1972. Do ông T2 và bà L không cung cấp giấy tờ tùy thân nên UBND xã P, huyện T, tỉnh Hải Hưng (*cũ*) đã đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông T2 và bà L theo thông tin do ông T2 và bà V tự cung cấp. Do đó, tại giấy chứng nhận kết hôn ghi năm sinh người vợ Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 là không đúng với năm

sinh thực tế của bà L và việc kết hôn giữa ông T2 và bà V là trái pháp luật. Như vậy, Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng yêu cầu Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của Hội liên hiệp phụ nữ xã Nguyễn Lương B thì bà Nguyễn Thị L đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L đều có yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho ông, bà kể từ thời điểm bà L đủ tuổi kết hôn. Thấy rằng, bản thân ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L đều xác định việc kết hôn là tự nguyện. Ngoài vi phạm về độ tuổi kết hôn của bà L thì việc kết hôn giữa ông T2 và bà L không vi phạm quy định nào khác và không thuộc các trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định của pháp luật. Trên thực tế kể từ khi kết hôn đến nay, ông T2 và bà L chung sống hạnh phúc, đã có con chung và tài sản chung.

Từ nhận định nêu trên, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L để công nhận quan hệ hôn nhân cho ông T2 và bà L kể từ ngày bà L đủ tuổi kết hôn. Việc chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T2 và bà L là phù hợp pháp luật, phù hợp với quan điểm của UBND xã N, thành phố Hải Phòng dẫn tới yêu cầu của Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng sẽ không được chấp nhận nhưng vẫn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: a) N từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”*. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T2 và bà L được công nhận kể từ thời điểm bà L đủ tuổi kết hôn là ngày 26/10/1991 và UBND xã N, thành phố Hải Phòng có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đối với ông T2 và bà L theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30 và Điều 31 của Luật hộ tịch.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 149, khoản 2 và khoản 3 Điều 367, Điều 370, Điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số

97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của người yêu cầu Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L.

2.1. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa: Ông Trần Văn T2, sinh ngày 03/10/1967; số CCCD 030067008642 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/10/1973; số CCCD 033173010854; đều có địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng kể từ ngày 26/10/1991.

2.2. UBND xã N, thành phố Hải Phòng có trách nhiệm ghi vào sổ Hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đối với ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L.

3. Người yêu cầu Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) lệ phí giải quyết việc dân sự. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông T2-bà L đã nộp tạm ứng lệ phí theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E số 0001646 do Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng phát hành ngày 28/08/2026 (*ông T2 và bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp lệ phí*).

4. Người yêu cầu Hội liên hiệp phụ nữ xã N, thành phố Hải Phòng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã N, thành phố Hải Phòng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc quyết định được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
- UBND xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng (*để ghi vào sổ hộ tịch*).
- VKSND khu vực 13-Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 13-Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ việc dân sự;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Lê Xuân Hiền

